

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cả và vùng phụ cận
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cả và vùng phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Phạm vi quy hoạch là toàn bộ diện tích lưu vực sông Cả và vùng phụ cận thuộc địa giới hành chính 04 tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị (sau đây gọi chung là vùng quy hoạch) và được phân chia thành 11 (mười một) tiểu vùng quy hoạch, gồm: thượng lưu sông Cả; trung lưu sông Cả; hạ lưu sông Cả; lưu vực sông Nậm Mô; thượng lưu sông Hiếu; hạ lưu sông Hiếu; thượng lưu sông Ngàn Sâu; hạ lưu sông Ngàn Sâu; vùng phụ cận 1; vùng phụ cận 2 và vùng phụ cận 3, cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa giới hành chính, thống nhất về số lượng và chất lượng; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác; là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, kịch bản nguồn nước hằng năm và điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

3. Các nguồn nước trong vùng quy hoạch được định hướng là nguồn nước đa chức năng, phục vụ tổng hợp các mục tiêu cấp nước sinh hoạt; nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; thủy điện; bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; giao thông đường thủy; tạo cảnh

quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.

4. Khai thác, sử dụng nước được quản lý theo chức năng của từng nguồn nước, gắn bảo vệ chất lượng nước, duy trì dòng chảy tối thiểu, ưu tiên sinh hoạt, phân bổ hợp lý giữa thượng lưu và hạ lưu và giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước. Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành, các địa phương trên lưu vực.

5. Bảo vệ tài nguyên nước gắn với bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

6. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước hướng tới quản trị tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực trong công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước hợp lý bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trên lưu vực; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nguồn nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa, các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ các hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm

thiếu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt lún mặt đất;

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường, kết hợp bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trong vùng quy hoạch;

e) Phân đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của Quy hoạch, gồm:

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- Hoàn thành và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học để quản lý, bảo vệ;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh có tính chất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch được công bố khả năng chịu tải;

- Hoàn thành việc lập và công bố hành lang bảo vệ nguồn nước;

- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả vào nguồn nước;

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 50%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu và hạ lưu;

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên nền tảng công nghệ số;

c) Hoàn thành việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

d) Điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực;

đ) Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ưu tiên phục hồi các dòng sông, đoạn sông cạn kiệt, không có dòng chảy, ô nhiễm nghiêm trọng; kết hợp phòng, chống sạt, lở bờ sông, suối;

e) Kiểm soát được ngập úng do mưa, lũ thông qua các biện pháp phi công trình, công trình, công trình trữ nước;

g) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

A. Định hướng điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Trên cơ sở khả năng nguồn nước trên các tiểu vùng, lưu vực sông (chi tiết tại Phụ lục III), điều hoà, phân phối nguồn nước bảo đảm đáp ứng cho nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 2,496 tỷ m³/năm, đến năm 2050 khoảng 2,632 tỷ m³/năm (chi tiết tại Phụ lục IV) và bảo đảm yêu cầu:

- a) Trong mọi trường hợp, ưu tiên bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt;
- b) Công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu; góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân;
- c) Không được vượt quá ngưỡng khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất trên các sông, suối, tiểu vùng, vùng (chi tiết tại Phụ lục III);
- d) Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước thực hiện hằng năm dựa trên cảnh báo, dự báo về tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, diễn biến nguồn nước và trạng thái nguồn nước được công bố trong kịch bản nguồn nước.

2. Định hướng khai thác, sử dụng nước cho các ngành

- a) Cho mục đích sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế
 - Nước mặt là nguồn cấp nước chính cho sinh hoạt, sản xuất trên lưu vực; ưu tiên sử dụng nguồn nước sông Cả, sông Hiếu, sông Ngàn Sâu, kênh chính Đô Lương, các hồ Ngàn Trươi, Vực Mấu, Xuân Dương, Bản Mòng có chức năng cấp nước cho sinh hoạt và các nguồn nước khác đã được quan trắc, đánh giá bảo đảm tiêu chuẩn quy định; bảo đảm nguồn cấp nước ổn định, an toàn từ dòng chính sông Cả cho các nhà máy nước Nam Đàn, Cầu Bạch, Hưng Nguyên, Hưng Vĩnh và hệ thống cấp nước thô sông Lam;
 - Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước cho đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; ưu tiên cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước hiện có và xây dựng mới phù hợp với nhu cầu phát triển. Khai thác hiệu quả các nhà máy nước đô thị, liên xã, phường và liên vùng như Hưng Vĩnh, Cầu Bạch, Hưng Nguyên, Thái Hòa, Đô Lương, Yên Thành, Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông; bảo đảm cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp và khu vực phụ cận từ các nhà máy nước như Hoàng Mai, khu công nghiệp Thọ Lộc, khu công nghiệp Tân Kỳ. Đối với địa bàn khó xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, phát triển công trình quy mô nhỏ, cấp nước phân tán, khai thác nước dưới đất và tích trữ nước mưa, nước mặt; ưu tiên các khu vực thiếu công trình tại thượng lưu, trung lưu sông Cả, thượng lưu sông Hiếu và thượng lưu sông Ngàn Sâu. Nâng cao hiệu quả quản lý,

vận hành và kiểm soát rủi ro, bảo đảm cấp nước an toàn, ổn định;

- Khai thác hiệu quả các hồ chứa thủy lợi, thủy điện và hệ thống kênh theo hướng đa mục tiêu; kết hợp nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An, Nam Nghệ An, khai thác nguồn nước hồ Bản Mòng, hệ thống thủy lợi Nậm Việc và các công trình hiện có để cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất. Ưu tiên ổn định nguồn nước từ hồ Ngàn Trươi, cống Nam Đàn 2 và đập Bara Đô Lương phục vụ vùng hạ lưu sông Cả và vùng phụ cận;

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; quản lý rủi ro để bảo đảm an toàn cấp nước sinh hoạt nông thôn;

- Phát triển kinh tế phải phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước; ưu tiên cấp nước cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, hành lang kinh tế trọng điểm, nhất là khu vực Đông Nam Nghệ An thuộc vùng hạ lưu sông Cả, vùng phụ cận 1, vùng phụ cận 2. Tăng cường sử dụng nước tiết kiệm, tuần hoàn, tái sử dụng nước và hạn chế thất thoát trong sản xuất, công nghiệp, dịch vụ.

b) Cho mục đích nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản

- Nâng cao hiệu quả, khả năng lấy nước, giảm thiểu tối đa thất thoát nước của các công trình khai thác, sử dụng nước như cống Nam Đàn, kênh dẫn nước từ đập Bara Đô Lương để bảo đảm cấp nước chủ động cho những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại khu vực Diễn Yên Quỳnh, Nam Hưng Nghi thuộc vùng trung lưu sông Cả, hạ lưu sông Cả và vùng phụ cận 1, vùng phụ cận 2 để giảm áp lực phụ thuộc vào việc vận hành điều tiết hệ thống các công trình đầu mối;

- Rà soát, sửa đổi bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi, hệ thống các công trình thủy lợi phù hợp với điều kiện nguồn nước, nâng cao năng lực, hiệu quả của công trình đầu mối, hệ thống kênh mương thủy lợi, công trình tích trữ nước, dẫn nước theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu kết hợp với mục đích cải thiện môi trường nước sông, kênh, đặc biệt đối với vùng tập trung sản xuất nông nghiệp tại các tiểu vùng trung lưu sông Cả, hạ lưu sông Cả, hạ lưu sông Hiếu, thượng lưu sông Ngàn Sâu, hạ lưu sông Ngàn Sâu, vùng phụ cận 1, vùng phụ cận 2;

- Giảm tỷ lệ sử dụng nước cho nông nghiệp trong cơ cấu sử dụng nước, hướng đến nông nghiệp công nghệ cao sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

- Nghiên cứu, ưu tiên giải pháp công trình để phục vụ cấp nước cho nông nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tổng hợp, đa mục tiêu phù hợp với điều kiện, khả năng nguồn nước trong đó ưu tiên tại các tiểu vùng trung lưu sông Cả, hạ lưu sông Cả, vùng phụ cận 1 và vùng phụ cận 2;

- Nghiên cứu, cân đối nguồn nước để điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là tưới cho vụ Đông Xuân từ tháng 2 đến tháng 4;

- Bảo đảm nguồn nước cấp cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung thuộc vùng hạ lưu sông Cả và vùng phụ cận.

c) Cho mục đích thủy điện

- Khai thác, sử dụng hiệu quả các hồ chứa thủy điện theo hướng bền vững, đa mục tiêu, giảm lũ, phát điện, cấp nước cho hạ du, bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các hồ chứa có ý nghĩa quan trọng trong việc cấp nước trên lưu vực như hồ Ngàn Trươi, hồ Bản Mòng, hồ Bản Vẽ;

- Nghiên cứu giải pháp nâng cao dung tích phòng lũ, phương án vận hành linh hoạt các hồ chứa để nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm hài hòa với yêu cầu cấp nước, phát điện và an ninh năng lượng, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường;

- Nghiên cứu bổ sung nhiệm vụ của hồ chứa thủy điện trên lưu vực để tham gia phòng, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng;

- Tuỳ thuộc diễn biến nguồn nước, điều chỉnh chế độ vận hành để ưu tiên cấp nước cho vùng hạ lưu sông Hiếu, vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu đặc biệt cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu.

d) Cho các mục đích khác

- Bảo đảm nguồn nước cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch, đặc biệt ở vùng hạ lưu sông Cả;

- Việc khai thác, sử dụng nước trên sông, suối không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên sông bảo đảm hoạt động giao thông thủy.

3. Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Trong điều kiện bình thường thực hiện phân phối đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các ngành bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước. Trường hợp cần thiết phải ưu tiên nguồn nước cho hoạt động sử dụng nước cấp thiết, mang lại giá trị kinh tế cao, thực hiện điều chỉnh chế độ khai thác của các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác;

b) Khi kịch bản nguồn nước hằng năm công bố nguồn nước ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng, tuỳ theo mức độ hạn hán, thiếu nước, trên cơ sở định hướng cấp nước cho các ngành, phương án điều hoà, phân phối nguồn nước được thực hiện bằng một hoặc một số trong các biện pháp chính sau:

- Hạn chế phân phối nguồn nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; ưu tiên cho các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả mang lại giá trị kinh tế cao; điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước;

- Sử dụng một phần dung tích chết của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện;

- Điều chỉnh phân phối tài nguyên nước giữa các tiểu vùng để ưu tiên nguồn nước cấp cho các khu vực đô thị lớn, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt cho các đô thị vùng hạ lưu sông Cả và vùng phụ cận;

- Xem xét cắt giảm diện tích sản xuất nông nghiệp tại các khu vực nguồn nước không bảo đảm; điều chỉnh linh hoạt chế độ khai thác, vận hành của các hồ chứa;

- Phân phối nguồn nước theo thứ tự ưu tiên: sinh hoạt; du lịch, dịch vụ; công nghiệp; nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

c) Trường hợp dự báo, cảnh báo trên lưu vực có nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc có cảnh báo, dự báo xuất hiện El Niño hoặc các hình thể thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông, trên cơ sở bảo đảm an toàn cho hạ du trong mùa lũ, trường hợp cần thiết chủ động tích nước sớm đối với các hồ chứa lớn có khả năng điều tiết trên lưu vực sông, đồng thời triển khai giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

4. Công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước

a) Các công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trong Quy hoạch gồm các công trình tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này và các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư hoặc vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất bảo đảm yêu cầu về thiết kế được phê duyệt. Việc bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch;

c) Trong kỳ quy hoạch, ưu tiên cải tạo, nâng cấp công trình hiện có để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước, trường hợp cần thiết phải bổ sung công trình điều tiết, tích trữ, phát triển nguồn nước thì căn cứ vào đề xuất của các cơ quan, đơn vị liên quan bảo đảm phù hợp khả năng nguồn nước, yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước, môi trường và phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra và theo quy

định pháp luật có liên quan; nghiên cứu cải tạo và nâng cấp công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu; phát triển các công trình liên kết, điều hòa, chuyển nước giữa các tiểu vùng như sau:

- Có giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp cho hệ thống thủy lợi Nam Đàn - Bara Đô Lương, Ngàn Trươi - Cẩm Trang bằng việc xây dựng đập sông Lam;

- Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong ngành nông nghiệp; đẩy nhanh đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập dâng làm giải pháp tích trữ nước cho các tiểu vùng để ưu tiên lượng nước của các hồ chứa phía thượng lưu bảo đảm an ninh năng lượng.

B. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước

1. Chức năng nguồn nước

- a) Nguồn nước phải được phân vùng chức năng, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, cải tạo nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

- b) Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông trong vùng quy hoạch được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và định kỳ rà soát, điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu khai thác, tình hình thực tế của từng nguồn nước, từng khu vực theo từng thời kỳ.

Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

- c) Kiểm soát, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch của nguồn nước nhất là vườn quốc gia Pù Mát, vườn quốc gia Vũ Quang, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương Dương, các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành và các không gian văn hóa gắn với di sản dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh.

2. Bảo đảm số lượng, chất lượng các nguồn nước có chức năng cấp cho sinh hoạt và một số chức năng quan trọng khác:

- Bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt, đặc biệt cho các đô thị thuộc vùng hạ lưu sông Cả, vùng phụ cận 2; thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định;

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào

nguồn nước trong hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; hạn chế, không tiếp nhận các hoạt động, ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm cao; từng bước di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu vực nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt;

- Bảo vệ các nguồn nước cấp phục vụ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, bảo đảm nguồn nước từ hệ thống thủy lợi Nam Đàn - Bara Đô Lương cho sinh hoạt, khu kinh tế Đông Nam Nghệ An thuộc vùng hạ lưu sông Cả và vùng phụ cận 1;

- Bảo vệ, duy trì các nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối, kênh, rạch phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này. Trường hợp xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm từng nguồn nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan theo thẩm quyền xem xét quyết định giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông phù hợp theo quy định.

4. Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

- a) Quản lý, quy hoạch không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy, tăng khả năng tiêu thoát lũ trên sông Cả, sông Hiếu và sông Ngàn Sâu. Các dự án cải tạo, lưu thông dòng chảy phải bảo đảm các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước và quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai, quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông và kết hợp cải tạo, phục hồi nguồn nước;

- b) Kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của xâm nhập mặn; khai thác sử dụng hiệu quả hợp lý nguồn nước, chủ động giải pháp sử dụng nước tại những khu vực thường xuyên bị nhiễm mặn thuộc vùng hạ lưu sông Cả và vùng phụ cận;

- c) Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, nước thải của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải phải có biện pháp và lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

d) Quản lý các hồ, ao thuộc danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định; bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ, điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường, bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học và dự phòng cấp nước. Đồng thời tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; dự án công trình xây dựng phải bảo đảm không vượt quá mật độ xây dựng theo quy định;

đ) Kiểm soát các hoạt động sản xuất, nuôi trồng thủy sản tại vùng hạ lưu sông Cả và vùng phụ cận không gây nhiễm mặn các nguồn nước, làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và môi trường nước;

e) Cải thiện, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm có vai trò quan trọng trong việc cấp nước, duy trì bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh;

5. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy: quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có của các địa phương trên lưu vực; duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy; kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển kinh tế, nông nghiệp, xây dựng liên quan đến chuyển đổi mục đích rừng, đặc biệt là diện tích rừng đầu nguồn và rừng nguyên sinh.

C. Định hướng phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Nghiên cứu các giải pháp phòng, chống, giảm thiểu hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, sụt lún, xâm nhập mặn trên lưu vực. Việc phòng, chống và khắc phục tác hại của lũ, lụt, nước biển dâng, mưa đá, mưa axit và các tác hại khác của nước do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều, pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nâng cao hiệu quả vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, phối hợp với các giải pháp khác để góp phần giảm lũ cho hạ du, bảo đảm nguồn nước cấp cho các mục đích góp phần giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại vùng hạ lưu sông Cả, thượng lưu sông Hiếu, hạ lưu sông Hiếu và thượng lưu sông Ngàn Sâu; nghiên cứu, nâng cao hiệu quả cắt, giảm lũ của các hồ khi có dự báo mưa, lũ trên lưu vực đặc biệt các hồ quy định tại Phụ lục VII.

3. Hạn chế tối đa công hóa sông, suối, kênh, mương và san lấp hồ, ao góp phần giảm thiểu ngập úng nhân tạo, đặc biệt tại vùng hạ lưu sông Cả và vùng phụ cận.

4. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở

lòng, bờ, bãi sông, hồ. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

5. Điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, sạt lở lòng, bờ, bãi sông đặc biệt trên dòng chính sông Cả (đoạn chảy qua các xã Đức Minh, Đức Quang và phường Bắc Hồng Lĩnh), dòng chính sông Ngàn Sâu (đoạn chảy qua các xã Phúc Trạch, Hương Đô, Đức Đồng, Đức Minh), sông Hiếu (đoạn chảy qua xã Châu Tiến); đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông, hồ.

6. Tăng cường quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt lở, làm ảnh hưởng xấu đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên sông bảo đảm hoạt động giao thông thủy.

D. Xác định khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết

Ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các vùng: hạ lưu sông Cả; thượng lưu sông Hiếu; hạ lưu sông Hiếu và thượng lưu sông Ngàn Sâu. Lập kế hoạch chi tiết phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra cho các vùng: thượng lưu sông Cả; thượng lưu sông Ngàn Sâu và thượng lưu sông Hiếu.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và rà soát, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù đối với vùng quy hoạch này (nếu có).

2. Điều hòa, phân phối, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2.1. Điều hòa, phân phối, phát triển tài nguyên nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước của các ngành

a) Nghiên cứu, hoàn thiện đồng bộ hệ thống thủy lợi Nam Đàn - Bara Đô Lương, Ngàn Trươi - Cẩm Trang để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sinh hoạt và vùng tập trung sản xuất nông nghiệp vùng trung lưu sông Cả, hạ lưu sông Cả, vùng phụ cận 1, vùng phụ cận 2 và hạ lưu sông Ngàn Sâu;

b) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

c) Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất hoặc nguồn cấp nước ổn định

phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các khu vực khó khăn về nguồn nước, các khu vực phụ thuộc nguồn nước cấp từ hồ chứa, nước mưa, đặc biệt là các vùng thượng lưu sông Cả, thượng lưu sông Ngàn Sâu;

d) Bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho hạ lưu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan;

đ) Nghiên cứu giải pháp cấp nước ổn định cho khu công nghiệp, khu kinh tế, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt nguồn nước từ hệ thống thủy lợi Nam Đàn - Bara Đô Lương cấp cho khu kinh tế Đông Nam Nghệ An;

e) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên lưu vực hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng; rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, bổ sung nhiệm vụ của các công trình khai thác, sử dụng nước khác để tham gia phòng, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng;

g) Thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước sau cống Nam Đàn 2 nhằm bảo đảm khả năng lấy nước của các công trình khai thác, sử dụng nước;

h) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước cho vụ Đông Xuân, bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

i) Chuyển đổi sản xuất, tăng cường áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, sử dụng nước hiệu quả, tuần hoàn, giảm thiểu tối đa thất thoát nước trong hệ thống dẫn, cấp nước nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và tầng chứa nước;

k) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực nhằm hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực;

l) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên vùng quy hoạch thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

m) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hệ thống thủy lợi theo hướng nâng cao năng lực, hiệu quả của công trình đầu mối, hệ thống kênh mương thủy lợi, công trình tích trữ nước, dẫn nước theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu, đồng thời, giảm thiểu tối đa thất thoát, lãng phí nước;

n) Xây dựng kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho các vùng: hạ lưu sông Cả, thượng lưu sông Hiếu, hạ lưu sông Hiếu và thượng lưu sông Ngàn Sâu; kế hoạch chi tiết phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra cho các vùng: thượng lưu sông Cả, thượng lưu sông Ngàn Sâu và thượng lưu sông Hiếu;

o) Nghiên cứu nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động kém hiệu quả góp phần bảo đảm an toàn cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2.2. Bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước để bảo đảm an ninh cấp nước, đặc biệt nguồn nước có chức năng cấp cho sinh hoạt các khu đô thị lớn, khu dân cư tập trung; hạn chế thu hút đầu tư các ngành nghề có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước ở các khu vực thượng lưu sông Cả, thượng lưu sông Hiếu, thượng lưu sông Ngàn Sâu;

b) Cải thiện, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm trên vùng quy hoạch;

c) Tăng cường giám sát chất lượng nguồn nước các sông, đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu công nghiệp; đoạn sông có chức năng cấp nước sinh hoạt; đoạn sông Cả sau hệ thống thủy lợi Nam Đàn – Bara Đô Lương; đoạn sông Hiếu từ sau hồ Bán Mòng đến trước khi nhập lưu vào sông Cả; đoạn sông Ngàn Sâu sau hồ Ngàn Trươi đến trước khi nhập lưu vào sông Cả;

d) Đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên vùng quy hoạch;

đ) Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

e) Quản lý, bảo vệ các khu vực lấy nước của các công trình cấp nước đô thị, cấp nước tập trung nông thôn bảo đảm phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng việc kiểm soát chặt chẽ hiện trạng khai thác nước dưới đất, nhất là khu vực ranh giới mặn nhạt nước dưới đất vùng đồng bằng ven biển và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định;

g) Chú trọng phát triển, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo đảm giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định theo đúng mục tiêu đã đề ra; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các khu bảo tồn, vườn quốc gia quan trọng, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái.

2.3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm. Xây dựng, ban hành danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định;

b) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

c) Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ, bãi sông;

d) Ưu tiên lập bản đồ các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, nhất là các xã miền núi Hương Sơn, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây, Hương Khê, Vũ Quang;

đ) Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

e) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực; đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm công tác quản lý và vận hành hệ thống.

3. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, nghiên cứu chuyên giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước; quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo và quản lý tài nguyên nước;

c) Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ phục vụ quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo, điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực; hỗ trợ kết nối, chia sẻ dữ liệu và nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, điều hòa, phân phối và bảo vệ tài nguyên nước.

4. Tài chính, đầu tư

a) Huy động, bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Quy hoạch; ưu tiên các nhiệm vụ, dự án cấp bách về cấp nước sinh hoạt, cấp nước dự phòng, phòng, chống hạn hán, thiếu nước và phục hồi nguồn nước;

b) Khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

5. Đào tạo, tăng cường năng lực

a) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý tài nguyên nước các cấp và đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước trong vùng quy hoạch;

b) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước.

6. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch, xác định các nhiệm vụ, dự án ưu tiên theo từng giai đoạn 2026 - 2030, 2031 - 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

b) Tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong vùng quy hoạch; kiểm tra, giám sát, định kỳ đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch và rà soát, điều chỉnh theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

c) Xây dựng, tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Quy hoạch;

d) Chỉ đạo xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước hàng năm trên lưu vực sông; tổ chức lập kế hoạch chi tiết đối với các khu vực, nguồn nước cần ưu tiên tại mục D Phần IV Điều 1 Quyết định này.

2. Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định về bảo đảm cấp nước an toàn đối với hệ thống cấp nước đô thị, bao gồm phương án cấp nước dự phòng, kết nối hệ thống cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và giảm thất thoát nước, phù hợp với định hướng nguồn nước, kịch bản nguồn nước và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước của Quy hoạch;

b) Hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định về phát triển, quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; quản lý không gian thoát nước, bảo vệ hồ, ao có chức năng điều hòa, hạn chế công hóa, san lấp và không làm gia tăng ngập úng trong quá trình phát triển đô thị, phù hợp với các nội dung của Quy

hoạch;

c) Tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi được giao quản lý trong vùng quy hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công Thương chỉ đạo các cơ quan thuộc phạm vi quản lý xây dựng, vận hành hồ chứa thủy điện, hoạt động khai thác, sử dụng nước bảo đảm phù hợp khả năng nguồn nước và các nội dung của Quy hoạch.

4. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm và kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh trên nền tảng số phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát, thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

6. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc vùng quy hoạch trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định và phù hợp với Quy hoạch này;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo

thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn theo thẩm quyền;

đ) Trên cơ sở phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước, quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất, công trình khai thác nước và các công trình cấp nước dự phòng, lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa hoặc yêu cầu tăng công suất khai thác lớn hơn lưu lượng cho phép của công trình khai thác nước dưới đất trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước để bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác;

e) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước tưới bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả cho nông nghiệp;

g) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện điều tiết, vận hành các hồ chứa, hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, giảm thiểu thiệt hại do nước gây ra; phối hợp chặt chẽ với các địa phương trên lưu vực trong việc cung cấp, chia sẻ các thông tin, số liệu khí tượng, thủy văn, vận hành hồ chứa để phục vụ chỉ đạo điều hành liên hồ chứa, nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình và xử lý các tình huống bất thường;

h) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa trên lưu vực sông Cả và vùng phụ cận;

i) Chỉ đạo đơn vị khai thác, sử dụng nước thực hiện các giải pháp khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và theo phương án điều hoà, phân phối nguồn nước khi có dự báo, cảnh báo nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc cảnh báo, dự báo xuất hiện El Niño hoặc các hình thể thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực;

k) Tăng cường kiểm tra, giám sát bảo vệ hành lang thoát lũ đối với các sông thuộc vùng hạ lưu sông Cả, hạ lưu sông Hiếu, hạ lưu sông Ngàn Sâu bảo đảm khả năng tiêu thoát nước trên lưu vực;

l) Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn.

9. Trách nhiệm của chủ các công trình khai thác, sử dụng nước trên vùng quy hoạch

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác, sử dụng

nước đã được cấp của công trình;

b) Thực hiện các biện pháp cắt, giảm hoặc gia tăng lượng nước khai thác theo phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và tham gia cùng chính quyền địa phương triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Công an, Khoa học và Công nghệ và các bộ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị; Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Quản lý xây dựng và Công trình thủy lợi, Quản lý Đô thị và Phòng, chống thiên tai, Khí tượng thủy văn, Môi trường; Chánh Văn phòng Bộ; Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 3;
- TTgCP, các PTTgCP (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị;
- Lưu: VT, VP, TNNQG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

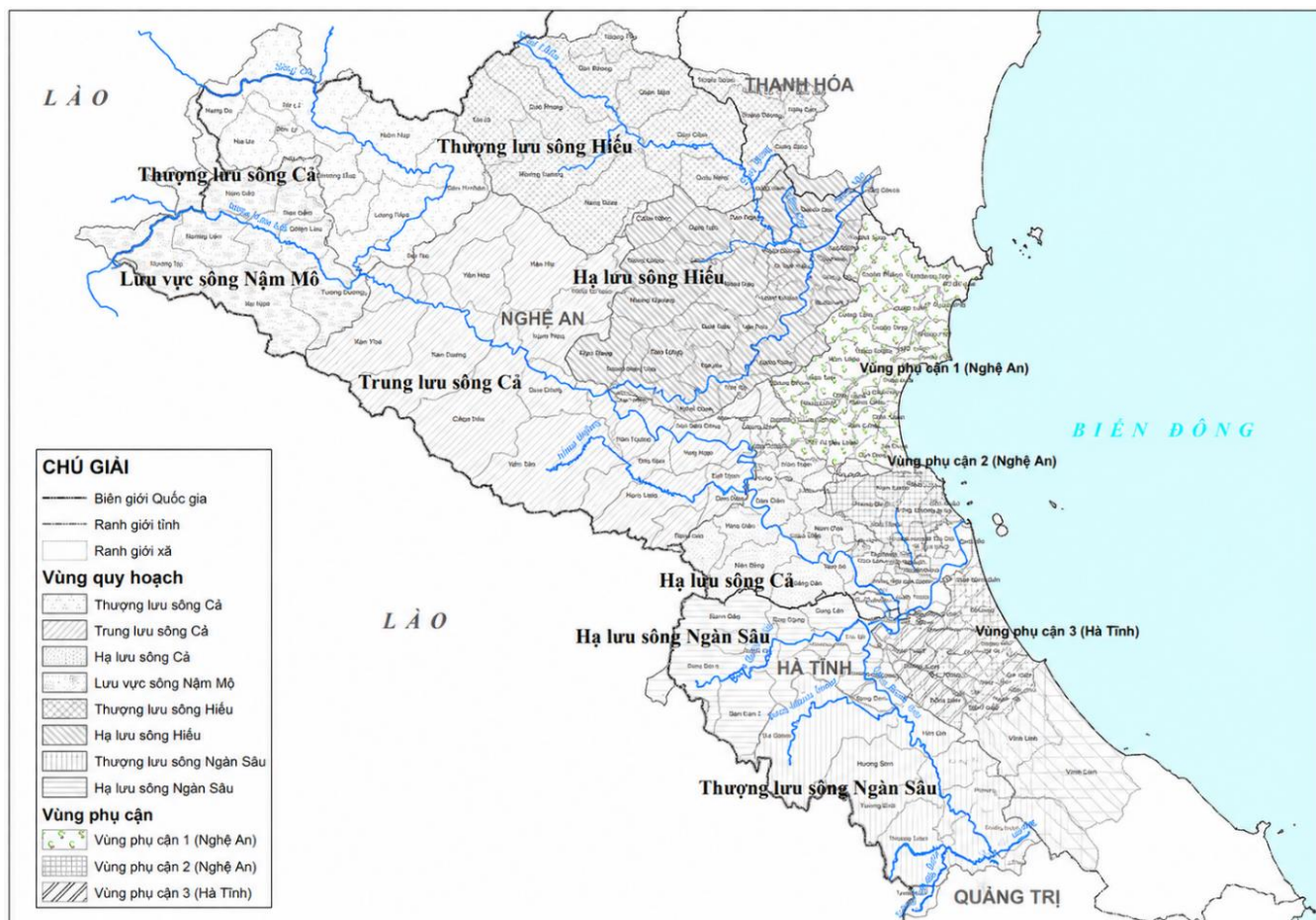


Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của
Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Sơ đồ phân chia các tiểu vùng quy hoạch



2. Tổng hợp thông tin các tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính (xã/phường, tỉnh)	Diện tích (km ²)
1	Vùng thượng lưu sông Cả	Keng Đu, Bắc Lý, Mỹ Lý, Nhôm Mai, Lương Minh, Hữu Khuông; một phần các xã: Yên Na, Chiêu Lưu, Mường Lống, Huổi Tụ, Na Loi của tỉnh Nghệ An.	1.867
2	Vùng trung lưu sông Cả	Tam Thái, Tam Quang, Châu Khê, Môn Sơn, Anh Sơn, Hạnh Lâm, Vĩnh Tường, Yên Xuân, Anh Sơn Đông, Cát Ngạn, Lương Sơn, Bạch Ngọc, Nhân Hòa, Con Công, Cam Phục, Bình Chuẩn, Nga My, Yên Hòa và một phần các xã: Tương Dương, Yên Na, Mường Ham, Mường Chộng, Mậu Thạch, Vân Du, Đô Lương, Thuần Chung, Tam Đồng, Sơn Lâm của tỉnh Nghệ An	4.504
3	Vùng hạ lưu sông Cả	Hoa Quân, Đại Đồng, Văn Hiến, Kim Bảng, Bích Hào, Xuân Lâm, Nam Đàn, Vạn An, Đại Huệ, Kim Liên, Hưng Nguyên Nam, Nam Thành, P. Trường Vinh, Vinh Lộc và một phần các xã, phường: P. Cửa Lò, Đông Lộc, Vinh Phú, Thành Vinh, Hưng Nguyên, Thiên Nhẫn, Văn Kiều, Bạch Hà, Tân Châu,	1.428

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính (xã/phường, tỉnh)	Diện tích (km ²)
		Hợp Minh, Đô Lương, Thuận Chung, Tam Đồng, Sơn Lâm của tỉnh Nghệ An; Một phần các xã Đức Minh, Đức Quang, Bắc Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Đan Hải, Tiên Điền của tỉnh Hà Tĩnh.	
4	Lưu vực sông Nậm Mô	Mường Típ; Mường Xén; Na Ngoi; Chiêu Lưu; Hữu Kiệm; Nậm Cắn; một phần các xã: Huổi Tụ, Na Loi, Mường Lống, Tương Dương của tỉnh Nghệ An.	1.521
5	Vùng thượng lưu sông Hiếu	Các xã Tri Lễ, Mường Quảng, Hùng Chân, Quế Phong, Tiên Phong, Châu Tiên, Qùy Châu, Châu Bính và một phần các xã Châu Hồng, Tam Hợp, Nghĩa Mai, Thông Thụ của tỉnh Nghệ An; Xã Thanh Phong và một phần các xã: Hóa Qùy, Xuân Bình, Thanh Quân, Như Xuân, Thượng Ninh của tỉnh Thanh Hóa	2.804
6	Vùng hạ lưu sông Hiếu	Các xã Châu Lộc, Qùy Hợp, Minh Hợp, Giai Xuân, Tiêu Đồng, Thành Bình Thọ, Nghĩa Hành, Tân An, Tân Kỳ, Nghĩa Đồng, Tân Phú, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Nghĩa Hưng, Tây Hiếu, Thái Hòa, Nghĩa Đan, Nghĩa Lâm và một phần các xã/phường: Nghĩa Mai, Tam Hợp, Châu Hồng, Mường Ham, Mường Chơng, Quang Đồng, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Hiếu, Nghĩa Thọ của tỉnh Nghệ An; Một phần các xã Xuân Bình, Công Chính của tỉnh Thanh Hóa.	2.580
7	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	Các xã Hương Xuân, Phúc Trạch, Hương Khê, Hương Đô, Hương Phố, Hương Bình, Vũ Quang và một phần xã Hà Linh của tỉnh Hà Tĩnh; Một phần xã Tuyên Lâm, Tuyên Sơn của tỉnh Quảng Trị.	1.821
8	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Hồng, Sơn Tây, Sơn Giang, Kim Hoa, Hương Sơn, Sơn Tiến, Tứ Mỹ, Mai Hoa, Thượng Đức, Đức Đồng và một phần các xã: Thiên Nhẫn, Đức Minh, Đức Quang, Đức Thọ, Bích Hào của tỉnh Hà Tĩnh	1.375
9	Vùng phụ cận 1	Quỳnh Thắng, P. Hoàng Mai, P. Tân Mai, P. Quỳnh Mai, Quỳnh Vãn, Quỳnh Sơn, Quỳnh Tam, Hùng Châu, Quỳnh Lưu, Quỳnh Anh, Quỳnh Phú, Hải Châu, Đức Châu, Đông Thành, Yên Thành, Quảng Châu, Minh Châu, Diễn Châu, Quan Thành, Vân Tụ, Hợp Minh, An Châu và một phần các xã/phường: Tân Châu, Bạch Hà, Vân Du, Quang Đồng, Bình Minh, Gia Lạc, Đông Hiếu, Nghĩa Thọ của tỉnh Nghệ An	1.438
10	Vùng phụ cận 2	Phúc Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Nghi Quang, Trung Lộc, Yên Trung, P. Vĩnh Hưng, Đông Lộc và một phần các xã/phường: P. Cửa Lò, Vĩnh Lộc, P. Vĩnh Phú, P. Thành Vinh, Hưng Nguyên, Bạch Hà, Văn Kiêu của tỉnh Nghệ An	424
11	Vùng phụ cận 3	Tiên Điền, Cổ Đạm, Nam Hồng Lĩnh, Đức Thịnh, Trường Lưu, Gia Hanh, Đồng Lộc, Xuân Lộc, Việt Xuyên, Đông Kinh, Can Lộc, Tùng Lộc, Hồng Lộc, Lộc Hà, Mai Phụ, Thạch Hà và một phần các xã/phường: Đan Hải, Nghi Xuân, Bắc Hồng Lĩnh, Đức Quang, Đức Thọ, Hà Linh, Trần Phú của tỉnh Hà Tĩnh.	811

Phụ lục II
CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	
I	Sông Cả	418							
1	Đoạn 1: Từ biên giới Việt Nam - Lào đến đập chính của hồ Bản Vẽ	125	Keng Đu, Nghệ An	2176735	402344	Yên Na, Nghệ An	2139129	445713	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện
2	Đoạn 2: Từ sau hồ Bản Vẽ đến trước khi sông Nậm Mô nhập vào	18	Yên Na, Nghệ An	2139129	445713	Tương Dương, Nghệ An	2132595	439986	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện
3	Đoạn 3: Từ sau khi sông Nậm Mô nhập vào đến trước khi sông Hiếu nhập vào	90	Tương Dương, Nghệ An	2132595	439986	Nhân Hòa, Nghệ An	2104851	497255	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Hiếu nhập vào đến trước đập Bara Đô Lương	52	Nhân Hòa, Nghệ An	2104851	497255	Lương Sơn, Nghệ An	2091151	531361	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
5	Đoạn 5: Từ đập Bara Đô Lương đến trước khi sông Giăng nhập vào	19	Lương Sơn, Nghệ An	2091151	531361	Cát Ngán, Nghệ An	2082559	529475	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105° múi chiều 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105° múi chiều 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	
									5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Giăng nhập vào đến trước cống Nam Đàn 2	44	Cát Ngạn, Nghệ An	2082559	529475	Vạn An, Nghệ An	2067369	552115	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
7	Đoạn 7: Từ cống Nam Đàn 2 đến trước khi sông Ngàn Sâu nhập vào	24	Vạn An, Nghệ An	2067369	552115	Đức Quang, Hà Tĩnh	2052521	565980	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
8	Đoạn 8: Từ sau khi sông Ngàn Sâu nhập vào đến biển tại cửa Hội	46	Đức Quang, Hà Tĩnh	2052521	565980	Phường Cửa Lò, Nghệ An	2074926	580113	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
II	Sông Hiếu	227							
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Quang nhập vào	42	Tiền Phong, Nghệ An	2186589	475426	Châu Tiến, Nghệ An	2167659	500618	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	
									3. Phát triển du lịch 4. Cấp nước cho thủy điện
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Quang nhập vào đến ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa	45	Châu Hồng, Nghệ An	2167659	500618	Châu Hồng, Nghệ An; Thanh Phong, Thanh Hóa	2156841	528781	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Cấp nước cho thủy điện
3	Đoạn 3: Từ ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa đến trước khi sông Sào nhập vào	39	Châu Tiến, Nghệ An; Thanh Phong, Thanh Hóa	2156841	528781	Phường Tây Hiếu, Nghệ An	2137383	544892	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Sào nhập vào đến trạm thủy văn Nghĩa Khánh	19	Tây Hiếu, Nghệ An	2137383	544892	Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn, Nghệ An	2123680	541419	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ 4. Trữ, tiêu thoát lũ
5	Đoạn 5: Từ sau trạm thủy văn Nghĩa Khánh đến trước nhập lưu sông Cả	82	Nghĩa Khánh, Nghệ An	2123680	541419	Nhân Hòa, Nghệ An	2105162	497271	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
III	Suối Tong	15	Nghĩa Mai, Nghệ An; Xuân Hòa, Thanh Hóa	2161073	536506	Xuân Bình, Thanh Hóa; Nghĩa Mai, Nghệ An	2153590	530598	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
IV	Khe Ang	27	Xuân Hòa, Thanh Hóa	2156967	540628	Nghĩa Hồng, Nghệ An	2140409	539774	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
V	Sông Sào	36	Thanh Tân, Thanh Hóa	2155449	558894	Nghĩa Lâm, Nghệ An	2137552	544682	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	
VI	Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chôi)	17	Bãi Trành, Thanh Hóa	2154454	544090	Nghĩa Lâm, Nghệ An	2146490	550684	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
VII	Sông Ngàn Sâu	159							
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Rào Tre nhập vào	33	Hương Xuân, Hà Tĩnh	1991294	563242	Hương Xuân, Hà Tĩnh	1998458	576099	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Rào Tre nhập vào đến trước khi Khe Ba Giang nhập vào (ranh giới tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình)	21	Hương Xuân, Hà Tĩnh	1998458	576099	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	1996523	587385	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. phát triển du lịch 4. Trữ, tiêu thoát lũ
3	Đoạn 3: Từ sau khi Khe Ba Giang nhập vào đến trạm TV Chu Lễ	29	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	1996523	587385	Hương Phố, Hà Tĩnh	2010630	574942	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Trữ, tiêu thoát lũ
4	Đoạn 4: Từ sau trạm thủy văn Chu Lễ đến trước khi sông Ngàn Trươi nhập vào	38	Hương Phố, Hà Tĩnh	2010630	574942	Vũ Quang, Hà Tĩnh	2031237	564087	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
5	Đoạn 5: Từ sau khi sông Ngàn Trươi nhập vào đến trước khi sông Ngàn Phố nhập vào	26	Vũ Quang, Hà Tĩnh	2031237	564087	Tứ Mỹ, Hà Tĩnh	2048463	558472	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Ngàn Phố nhập vào đến trước khi nhập vào sông Cả	12	Tứ Mỹ, Hà Tĩnh	2048463	558472	Đức Đồng, Hà Tĩnh	2052624	565803	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Phát triển du lịch 4. Trữ, tiêu thoát lũ
VIII	Sông Rào Tre	34	Dân Hóa, Quảng Bình	1983737	568008	Hương Xuân, Hà Tĩnh	1998477	576284	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	
									2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
IX	Khe Ba Giang	17	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	2002040	595372	Tuyên Hóa, Quảng Bình; Phúc Trạch, Hà Tĩnh	1997054	586659	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
X	Suối Hới Động	14	Thiên Nhân, Nghệ An	2055453	557462	Đức Minh, Hà Tĩnh	2051318	564613	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
XI	Nậm Sổng	16	Keng Đu, Nghệ An	2165861	403871	Keng Đu, Nghệ An	2176680	402420	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
XII	Nậm Mô	89	Mường Típ, Nghệ An	2134583	382561	Tương Dương, Nghệ An	2132684	439806	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải 7. Trữ, tiêu thoát lũ
XIII	Nậm Cấn	12	Nậm Cấn, Nghệ An	2154296	403824	Mường Xén, Nghệ An	2147159	402406	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Trữ, tiêu thoát lũ
XIV	Sông Hoàng Mai	44	Quỳnh Thắng, Nghệ An	2142555	564644	Phường Tân Mai, Nghệ An	2126829	579204	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ 4. Giao thông đường thủy nội

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	
									địa, hàng hải 5. Trữ, tiêu thoát lũ
XV	Sông Hầu (Mơ)	19	Quỳnh Anh, Nghệ An	2119598	570799	Quỳnh Phú, Nghệ An	2111647	574860	1. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải 2. Trữ, tiêu thoát lũ
XVI	Sông Thái	26	Hùng Châu, Nghệ An	2119210	557778	Quỳnh Phú, Nghệ An	2111907	570805	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ 4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải 5. Trữ, tiêu thoát lũ
XVII	Sông Bùng	57	Vân Du, Nghệ An	2097007	537531	Diễn Châu, Nghệ An	2099044	564994	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ 4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải 5. Trữ, tiêu thoát lũ
XVIII	Sông Cửa Lò	55	Bạch Hà, Nghệ An	2081946	547757	Hải Lộc, Nghệ An	2083291	573025	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ 4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải 5. Trữ, tiêu thoát lũ
XIX	Sông Đò Diệm (sông Nghèn)	60	Phường Bắc Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	2054221	571420	Phường Trần Phú, Hà Tĩnh	2035000	595220	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ^o)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ^o)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, tỉnh	X (m)	Y (m)	
									3. Cấp nước cho thủy điện 4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải 5. Trữ, tiêu thoát lũ

Ghi chú: các chức năng nguồn nước có thể xem xét, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực

Phụ lục III

LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGUỒN GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Tên tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
I	Lưu vực sông Cả	839	21.469	14.686	22.308	15.525
1	Vùng thượng lưu sông Cả	88	4.971	3.604	5.059	3.692
2	Vùng trung lưu sông Cả	234	3.584	2.309	3.818	2.543
3	Vùng hạ lưu sông Cả	104	1.674	1.104	1.778	1.208
4	Lưu vực sông Nậm Mô	54	2.344	1.699	2.398	1.754
5	Vùng thượng lưu sông Hiếu	118	2.261	1.513	2.379	1.631
6	Vùng hạ lưu sông Hiếu	107	1.864	1.248	1.971	1.355
7	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	64	2.861	1.923	2.925	1.987
8	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	69	1.911	1.286	1.980	1.355
II	Vùng phụ cận	80	3.600	2.610	3.680	2.690
1	Vùng phụ cận 1	42	1460	1060	1502	1102
2	Vùng phụ cận 2	12	640	460	652	472
3	Vùng phụ cận 3	26	1500	1090	1526	1116

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
I	Lưu vực sông Cả	50%	869	707	683	727	1.098	2.087	2.853	3.814	4.016	2.555	1.776	1.125	22.308
		85%	612	500	483	506	764	1.449	1.980	2.648	2.787	1.775	1.235	788	15.525
1	Vùng thượng lưu sông Cả	50%	186,6	125,0	113,3	120,2	147,2	475,4	767,8	999,5	856,4	586,9	399,7	280,9	5.059
		85%	137,4	92,7	84,3	89,2	108,8	346,7	558,6	726,5	622,8	427,5	291,8	205,7	3.692
2	Vùng trung lưu sông Cả	50%	141,8	124,1	123,0	130,5	207,4	381,4	498,1	648,3	682,5	422,6	281,8	176,4	3.818
		85%	95,4	83,7	83,0	88,0	138,8	253,7	330,8	430,0	452,6	280,9	187,9	118,3	2.543

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	(triệu m ³)
31	Vùng hạ lưu sông Cả	50%	73,7	62,4	61,2	71,3	101,3	146,6	189,4	251,7	335,7	211,9	178,0	94,7	1.778
		85%	50,7	43,1	42,3	49,1	69,2	99,6	128,3	170,1	226,5	143,4	120,7	64,8	1.208
4	Lưu vực sông Nậm Mô	50%	95,2	83,5	82,3	89,2	138,8	228,4	309,1	382,9	400,3	272,9	195,2	120,2	2.398
		85%	71,1	62,7	61,9	66,8	102,4	166,7	224,5	277,5	290,0	198,6	142,8	89,0	1.754
5	Vùng thượng lưu sông Hiếu	50%	103,2	87,9	84,2	87,2	97,6	168,5	205,3	345,7	495,7	342,7	230,8	130,0	2.379
		85%	71,7	61,4	58,8	60,9	67,9	115,8	140,7	235,6	337,0	233,6	157,9	89,8	1.631
6	Vùng hạ lưu sông Hiếu	50%	74,4	64,7	63,9	71,6	121,0	180,7	249,3	315,9	368,4	220,1	150,1	90,9	1.971
		85%	51,7	45,1	44,5	49,7	83,4	124,2	170,9	216,3	252,1	151,0	103,3	62,9	1.355
7	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	50%	133,0	104,3	99,0	96,6	173,0	255,3	302,3	482,6	574,6	315,9	234,0	154,5	2.925
		85%	92,4	72,2	67,4	58,1	113,3	170,4	204,0	333,6	398,1	214,9	157,0	105,6	1.987
8	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	50%	82,6	68,9	67,1	78,5	103,9	162,5	181,2	273,6	386,0	266,6	202,9	106,3	1.980
		85%	56,8	47,5	46,3	54,0	71,3	111,2	124,0	186,9	263,4	182,1	138,7	72,9	1.355
II	Vùng phụ cận	50%	155,9	131,5	127,3	141,7	178,8	285,4	338,7	521,4	733,6	499,5	367,4	198,7	3.680
		85%	115,1	97,4	94,4	104,8	131,6	208,7	247,3	379,5	533,1	363,8	268,1	146,1	2.690
1	Vùng phụ cận 1	50%	65,2	55,5	53,2	55,1	61,6	106,4	129,7	218,3	313,1	216,4	145,8	82,1	1.502
		85%	48,5	41,5	39,8	41,1	45,9	78,3	95,1	159,2	227,8	157,9	106,7	60,7	1.102
2	Vùng phụ cận 2	50%	27,0	22,9	22,4	26,1	37,1	53,8	69,4	92,3	123,1	77,7	65,3	34,7	652
		85%	19,8	16,8	16,5	19,2	27,0	38,9	50,1	66,4	88,5	56,0	47,1	25,3	472
3	Vùng phụ cận 3	50%	63,7	53,1	51,7	60,5	80,0	125,2	139,6	210,8	297,4	205,4	156,3	81,9	1.526
		85%	46,8	39,1	38,1	44,5	58,7	91,6	102,1	153,9	216,9	149,9	114,2	60,0	1.116

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Nguồn nước	Chiều dài	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
I	Sông Cả		
1	Đoạn 1: Từ biên giới Việt Nam - Lào đến đập chính của hồ Bán Vẽ	125	1540,48
2	Đoạn 2: Từ sau hồ Bán Vẽ đến trước khi sông Nậm Mô nhập vào	18	25,62

TT	Nguồn nước	Chiều dài	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
3	Đoạn 3: Từ sau khi sông Nậm Mô nhập vào đến trước khi sông Hiếu nhập vào	90	779,61
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Hiếu nhập vào đến trước đập Bara Đô Lương	52	141,22
5	Đoạn 5: Từ đập Bara Đô Lương đến trước khi sông Giăng nhập vào	19	18,06
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Giăng nhập vào đến trước cống Nam Đàn 2	44	675,27
7	Đoạn 7: Từ cống Nam Đàn 2 đến trước khi sông Ngàn Sâu nhập vào	24	40,70
8	Đoạn 8: Từ sau khi sông Ngàn Sâu nhập vào đến biển tại cửa Hội	46	163,12
II	Sông Hiếu		
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Quang nhập vào	42	181,17
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Quang nhập vào đến ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa (sau hồ TĐ Bản Mòng)	45	659,07
3	Đoạn 3: Từ ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa đến trước khi sông Sào nhập vào	39	272,03
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Sào nhập vào đến trạm thủy văn Nghĩa Khánh	19	47,20
5	Đoạn 5: Từ sau trạm thủy văn Nghĩa Khánh đến trước nhập lưu sông Cả	82	294,32
III	Suối Tong	15	9,40
IV	Khe Ang	27	20,72
V	Sông Sào	36	42,41
VI	Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chôi)	17	17,47
VII	Sông Ngàn Sâu		0,00
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Rào Tre nhập vào	33	83,55
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Rào Tre nhập vào đến trước khi Khe Ba Giang nhập vào (ranh giới tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Trị)	21	25,66
3	Đoạn 3: Từ sau khi Khe Ba Giang nhập vào đến trạm TV Chu Lễ	29	175,67
4	Đoạn 4: Từ sau trạm thủy văn Chu Lễ đến trước khi sông Ngàn Trươi nhập vào	38	309,24
5	Đoạn 5: Từ sau khi sông Ngàn Trươi nhập vào đến trước khi sông Ngàn Phố nhập vào	26	348,00
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Ngàn Phố nhập vào đến trước khi nhập vào sông Cả	12	485,19
VIII	Sông Rào Tre	34	38,88
IX	Khe Ba Giang	17	40,21
X	Suối Hối Động	14	39,68
XI	Nậm Sổng	16	8,53
XII	Nậm Mô	89	731,54
XIII	Nậm Cắn	12	4,48
XIV	Sông Hoàng Mai	44	130
XV	Sông Hâu	19	52
XVI	Sông Thái	26	63
XVII	Sông Bùng	57	238
XVIII	Sông Cửa Lò	55	122
XIX	Sông Đò Diệm (sông Nghèn)	60	361

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Vùng quy hoạch	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Hiện trạng khai thác (triệu m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại có thể khai thác (triệu m ³ /năm)
I	Lưu vực sông Cả	838,90	11,18	827,72
1	Vùng thượng lưu sông Cả	87,89	0,00	87,89
2	Vùng trung lưu sông Cả	234,27	0,26	234,01
3	Vùng hạ lưu sông Cả	103,81	5,15	98,66
4	Lưu vực sông Nậm Mô	54,50	0,00	54,50
5	Vùng thượng lưu sông Hiếu	118,37	0,02	118,35
6	Vùng hạ lưu sông Hiếu	107,10	4,62	102,48
7	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	63,76	0,90	62,86
8	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	69,21	0,21	68,99
II	Vùng phụ cận	79,82	10,72	69,11
1	Vùng phụ cận 1	42,38	4,93	37,45
2	Vùng phụ cận 2	11,75	1,64	10,11
3	Vùng phụ cận 3	25,69	4,14	21,55

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng phân theo tỉnh

TT	Tỉnh	Tổng lượng nước có thể KTSD (triệu m ³ /năm)	Lượng nước mặt có thể KTSD (triệu m ³ /năm)	Lượng NDĐ có thể khai thác ổn định (triệu m ³ /năm)	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng (triệu m ³ /năm)															
					Thượng lưu sông Cả		Trung lưu sông Cả		Hạ lưu sông Cả		Lưu vực sông Nậm Mô		Thượng lưu sông Hiếu		Hạ lưu sông Hiếu		Thượng lưu sông Ngàn Sâu		Hạ lưu sông Ngàn Sâu	
					NM	NDĐ	NM	NDĐ	NM	NDĐ	NM	NDĐ	NM	NDĐ	NM	NDĐ	NM	NDĐ	NM	NDĐ
	Tổng cộng	22.308	21.469	839	4.971	88	3.584	234	1.674	104	2.344	54	2.261	118	1.864	107	2.861	64	1.911	69
1	Nghệ An	16.869	16.179	690	4.971	88	3.584	234	1.674	104	2.344	54	1.798	98	1.864	107	-	-	-	-
2	Hà Tĩnh	4.797	4.673	125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.706	60	1.911	69
3	Thanh Hóa	483	463	20	-	-	-	-	-	-	-	-	463	20	-	-	-	-	-	-
4	Quảng Trị	159	155	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155	4	-	-

Phụ lục IV

NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030 VÀ NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tiểu vùng quy hoạch

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Lưu vực sông Cả	166,77	148,46	112,02	127,93	122,39	150,48	135,10	92,77	64,02	46,56	105,68	157,01	1.429,19
I	Vùng thượng lưu sông Cả	1,31	1,18	0,44	0,28	0,43	4,72	5,77	5,18	2,21	0,21	0,41	0,81	22,95
1	Sinh hoạt	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	1,02
2	Công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Nông nghiệp	1,22	1,11	0,35	0,20	0,34	4,64	5,68	5,09	2,13	0,13	0,32	0,72	21,93
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Vùng trung lưu sông Cả	25,74	22,72	20,16	22,94	21,11	23,84	20,47	13,33	10,22	8,60	17,69	25,48	232,31
1	Sinh hoạt	1,72	1,56	1,72	1,67	1,72	1,67	1,72	1,72	1,67	1,72	1,67	1,72	20,31
2	Công nghiệp	0,16	0,14	0,16	0,15	0,16	0,15	0,16	0,16	0,15	0,16	0,15	0,16	1,84
3	Nông nghiệp	23,86	21,02	11,21	15,47	16,40	19,19	15,76	8,62	5,57	3,89	13,04	20,77	174,80
4	Thủy sản	0,00	0,00	7,07	5,66	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83	35,36
III	Vùng hạ lưu sông Cả	44,14	38,94	34,84	44,39	40,83	38,75	28,77	13,33	12,47	12,56	31,75	45,67	386,42
1	Sinh hoạt	6,10	5,51	6,10	5,90	6,10	5,90	6,10	6,10	5,90	6,10	5,90	6,10	71,84
2	Công nghiệp	1,01	0,91	1,01	0,98	1,01	0,98	1,01	1,01	0,98	1,01	0,98	1,01	11,90
3	Nông	37,02	32,51	17,31	29,18	29,56	27,70	17,49	2,05	1,42	1,28	20,71	34,39	250,62

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	ngành													
4	Thủy sản	0,00	0,00	10,41	8,33	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	52,06
IV	Lưu vực sông Nậm Mô	2,14	1,96	0,85	0,64	0,79	5,24	6,34	5,73	2,61	0,54	0,70	1,30	28,85
1	Sinh hoạt	0,23	0,21	0,23	0,22	0,23	0,22	0,23	0,23	0,22	0,23	0,22	0,23	2,73
2	Công nghiệp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,08
3	Nông nghiệp	1,90	1,74	0,61	0,40	0,55	5,01	6,11	5,49	2,38	0,30	0,47	1,06	26,04
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	Vùng thượng lưu sông Hiếu	16,84	14,58	8,37	6,01	6,28	16,58	18,65	16,22	8,51	3,34	11,74	17,25	144,39
1	Sinh hoạt	0,57	0,51	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	6,67
2	Công nghiệp	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,86
3	Nông nghiệp	16,20	14,00	6,76	4,62	5,26	15,57	17,62	15,19	7,50	2,31	10,74	16,22	131,99
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,97	0,78	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	4,86
VI	Vùng hạ lưu sông Hiếu	44,25	40,07	31,44	36,41	37,26	46,79	44,50	34,44	23,95	17,12	29,71	41,63	427,57
1	Sinh hoạt	2,46	2,22	2,46	2,38	2,46	2,38	2,46	2,46	2,38	2,46	2,38	2,46	28,99
2	Công nghiệp	0,77	0,70	0,77	0,75	0,77	0,75	0,77	0,77	0,75	0,77	0,75	0,77	9,11
3	Nông nghiệp	41,01	37,14	22,23	28,50	31,63	41,27	38,88	28,81	18,43	11,49	24,19	36,01	359,58
4	Thủy sản	0,00	0,00	5,98	4,78	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	29,88
VII	Vùng thượng lưu sông Ngân Sâu	14,70	13,36	6,63	6,91	6,18	5,65	4,16	1,89	1,57	1,65	4,90	9,99	77,60
1	Sinh hoạt	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	3,63
2	Công nghiệp	0,14	0,12	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	1,59
3	Nông	14,25	12,96	4,54	5,16	5,08	4,57	3,06	0,79	0,49	0,54	3,82	8,88	64,15

[illegible]

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2050

[illegible]

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
3	Nông nghiệp	16,34	14,12	6,82	4,66	5,31	15,71	17,78	15,32	7,57	2,33	10,84	16,36	133,16
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,98	0,79	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	4,91
VI	Vùng hạ lưu sông Hiếu	46,14	41,78	32,79	37,98	38,85	48,80	46,42	35,91	24,98	17,85	30,99	43,42	445,98
1	Sinh hoạt	2,57	2,32	2,57	2,48	2,57	2,48	2,57	2,57	2,48	2,57	2,48	2,57	30,21
2	Công nghiệp	0,80	0,73	0,80	0,78	0,80	0,78	0,80	0,80	0,78	0,80	0,78	0,80	9,48
3	Nông nghiệp	42,78	38,74	23,19	29,73	32,99	43,05	40,55	30,05	19,22	11,98	25,23	37,56	375,07
4	Thủy sản	0,00	0,00	6,24	4,99	2,49	2,49	2,49	2,49	2,49	2,49	2,49	2,49	31,17
VII	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	14,91	13,55	6,74	7,01	6,28	5,74	4,23	1,93	1,60	1,67	4,98	10,14	78,73
1	Sinh hoạt	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	3,70
2	Công nghiệp	0,14	0,12	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	1,64
3	Nông nghiệp	14,46	13,15	4,61	5,24	5,15	4,64	3,10	0,80	0,50	0,55	3,88	9,01	65,07
4	Thủy sản	0,00	0,00	1,67	1,34	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	8,37
VIII	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	18,41	16,33	9,68	10,79	9,91	9,29	6,71	2,78	2,59	2,65	9,16	15,52	113,77
1	Sinh hoạt	0,66	0,59	0,66	0,64	0,66	0,64	0,66	0,66	0,64	0,66	0,64	0,66	7,74
2	Công nghiệp	0,32	0,29	0,32	0,31	0,32	0,31	0,32	0,32	0,31	0,32	0,31	0,32	3,81
3	Nông nghiệp	17,43	15,44	6,08	7,75	7,87	7,29	4,67	0,75	0,58	0,62	7,15	13,48	89,12
4	Thủy sản	0,00	0,00	2,62	2,10	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	13,14
	Tổng vùng phụ cận	127,44	112,79	99,51	135,08	124,30	118,41	85,45	33,93	30,24	29,05	93,18	135,50	1.124,87
I	Vùng phụ cận 1	82,73	73,41	65,20	88,26	80,35	75,56	53,75	20,08	18,03	17,40	60,38	88,49	729,69
1	Sinh hoạt	4,60	4,15	4,60	4,45	4,60	4,45	4,60	4,60	4,45	4,60	4,45	4,60	54,12
2	Công nghiệp	3,01	2,72	3,01	2,91	3,01	2,91	3,01	3,01	2,91	3,01	2,91	3,01	35,43
3	Nông nghiệp	75,13	66,54	39,39	66,34	65,46	60,92	38,86	5,19	3,39	2,52	45,74	73,60	543,09
4	Thủy sản	0,00	0,00	18,20	14,56	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	91,00
II	Vùng phụ cận 2	20,35	18,28	16,15	19,57	17,75	18,02	14,68	8,64	7,25	6,65	14,66	20,53	182,51
1	Sinh hoạt	2,32	2,10	2,32	2,24	2,32	2,24	2,32	2,32	2,24	2,32	2,24	2,32	27,33
2	Công nghiệp	2,75	2,48	2,75	2,66	2,75	2,66	2,75	2,75	2,66	2,75	2,66	2,75	32,38

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
3	Nông nghiệp	15,28	13,70	7,63	11,92	11,30	11,74	8,23	2,19	0,97	0,20	8,38	14,08	105,61
4	Thủy sản	0,00	0,00	3,44	2,75	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38	17,19
III	Vùng phụ cận 3	24,36	21,11	18,17	27,25	26,20	24,83	17,02	5,21	4,95	4,99	18,14	26,48	218,75
1	Sinh hoạt	0,98	0,89	0,98	0,95	0,98	0,95	0,98	0,98	0,95	0,98	0,95	0,98	11,54
2	Công nghiệp	1,55	1,40	1,55	1,50	1,55	1,50	1,55	1,55	1,50	1,55	1,50	1,55	18,29
3	Nông nghiệp	21,83	18,81	10,68	20,83	21,68	20,39	12,50	0,69	0,51	0,47	13,70	21,96	164,06
4	Thủy sản	0,00	0,00	4,95	3,97	1,99	1,99	1,99	1,99	1,99	1,99	1,99	1,99	24,82

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tỉnh

TT	Tỉnh	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
I	Lưu vực sông Cả	166,77	148,46	112,02	127,93	122,39	150,48	135,10	92,77	64,02	46,56	105,68	157,01	1.429,19
1	Thanh Hóa	6,41	5,56	4,11	2,66	2,41	6,26	7,26	6,69	3,81	1,97	4,79	6,74	58,67
2	Nghệ An	128,65	114,33	91,55	108,45	105,29	130,69	117,78	81,34	56,00	40,27	87,61	126,02	1.187,98
3	Hà Tĩnh	31,72	28,57	16,36	16,83	14,69	13,53	10,05	4,74	4,21	4,33	13,27	24,24	182,54
II	Vùng phụ cận	120,25	106,37	94,95	128,57	118,00	112,38	81,07	32,21	28,81	27,72	88,39	128,38	1.067,10
1	Nghệ An	95,60	85,03	76,58	101,01	91,51	87,28	63,86	26,94	23,80	22,66	70,06	101,61	845,92
2	Hà Tĩnh	24,64	21,34	18,38	27,56	26,49	25,11	17,22	5,27	5,01	5,05	18,34	26,77	221,18

Ghi chú: Diện tích tỉnh Quảng trị thuộc lưu vực sông Cả chủ yếu nằm trong khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn xã Vũ Hóa không có khai thác, sử dụng nước.

3. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng

3.1 Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

- Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến năm 2030

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến 2030 (triệu m ³ /năm)					Tổng
		Sinh hoạt	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Công nghiệp	
1	Thượng lưu sông Cả	1,02	21,29	0,64	0	0	22,95
2	Trung lưu sông Cả	20,31	169,02	5,78	35,36	1,84	232,31
3	Hạ lưu sông Cả	71,84	245,48	5,14	52,06	11,9	386,42
4	LVS Nậm Mô	2,73	24,43	1,61	0	0,08	28,85
5	Thượng lưu sông Hiếu	6,67	128,79	3,2	4,86	0,86	144,39
6	Hạ lưu sông Hiếu	28,99	348,86	10,72	29,88	9,11	427,57
7	Thượng lưu sông Ngàn Sâu	3,63	62,48	1,67	8,23	1,59	77,6
8	Hạ lưu sông Ngàn Sâu	7,44	81,23	4,22	12,57	3,64	109,1
	Tổng	142,64	1081,58	32,98	142,96	29,03	1.429,19
1	Vùng phụ cận 1	50,71	503,85	5,28	91	33,22	684,06
2	Vùng phụ cận 2	24,22	92,27	1,4	15,26	28,72	161,87
3	Vùng phụ cận 3	11,7	163,41	2,47	25,07	18,52	221,18
	Tổng	86,63	759,54	9,15	131,33	80,46	1.067,10

- Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến năm 2050

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến 2050 (triệu m ³ /năm)					Tổng
		Sinh hoạt	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Công nghiệp	
1	Thượng lưu sông Cả	1,23	21,24	0,68	0	0	23,14
2	Trung lưu sông Cả	24,29	168,77	6,1	37,36	3,86	240,38
3	Hạ lưu sông Cả	85,84	244,56	5,37	54,86	39,38	430

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến 2050 (triệu m3/năm)					Tổng
		Sinh hoạt	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Công nghiệp	
4	LVS Nậm Mô	3,27	24,37	1,71	0	0,08	29,43
5	Thượng lưu sông Hiếu	7,98	128,4	3,38	4,86	1,04	145,67
6	Hạ lưu sông Hiếu	34,65	348,43	11,5	31,53	19,88	445,98
7	Thượng lưu sông Ngàn Sâu	4,07	62,14	2,45	8,39	1,67	78,73
8	Hạ lưu sông Ngàn Sâu	8,43	79,05	6,33	12,82	7,14	113,77
	Tổng	169,76	1.076,95	37,52	149,83	73,05	1.507,11
1	Vùng phụ cận 1	60,66	503,35	5,37	96,15	64,16	729,69
2	Vùng phụ cận 2	28,97	92,24	1,39	16,12	43,79	182,51
3	Vùng phụ cận 3	13,12	156,3	3,78	25,57	19,98	218,75
	Tổng	102,75	751,89	10,53	137,85	127,93	1.130,96

3.2 Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng các tiểu vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

- Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2030

[illegible]

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2030 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
3	Hạ lưu sông Cả	45,67	44,14	38,94	34,84	44,39	40,83	38,75	28,77	13,33	12,47	12,56	31,75	386,42
	Sinh hoạt	6,10	6,10	5,51	6,10	5,90	6,10	5,90	6,10	6,10	5,90	6,10	5,90	71,84
	Công nghiệp	1,01	1,01	0,91	1,01	0,98	1,01	0,98	1,01	1,01	0,98	1,01	0,98	11,90
	Trồng trọt	33,96	36,59	32,12	16,87	28,75	29,12	27,28	17,05	1,61	1,00	0,85	20,28	245,48
	Chăn nuôi	0,44	0,44	0,39	0,44	0,42	0,44	0,42	0,44	0,44	0,42	0,44	0,42	5,14
	Thủy sản	4,16	0,00	0,00	10,41	8,33	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	52,06
4	Sông Nậm Mô	1,30	2,14	1,96	0,85	0,64	0,79	5,24	6,34	5,73	2,61	0,54	0,70	28,85
	Sinh hoạt	0,23	0,23	0,21	0,23	0,22	0,23	0,22	0,23	0,23	0,22	0,23	0,22	2,73
	Công nghiệp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,08
	Trồng trọt	0,92	1,77	1,62	0,48	0,27	0,42	4,88	5,97	5,35	2,25	0,16	0,34	24,43
	Chăn nuôi	0,14	0,14	0,12	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	0,14	0,13	0,14	0,13	1,61
	Thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Thượng lưu Sông Hiếu	17,25	16,84	14,58	8,37	6,01	6,28	16,58	18,65	16,22	8,51	3,34	11,74	144,39
	Sinh hoạt	0,57	0,57	0,51	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	0,57	0,55	0,57	0,55	6,67
	Công nghiệp	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,86
	Trồng trọt	15,95	15,93	13,76	6,49	4,35	4,98	15,31	17,35	14,92	7,24	2,04	10,47	128,79
	Chăn nuôi	0,27	0,27	0,25	0,27	0,26	0,27	0,26	0,27	0,27	0,26	0,27	0,26	3,20
	Thủy sản	0,39	0,00	0,00	0,97	0,78	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	4,86
6	Hạ lưu Sông Hiếu	41,63	44,25	40,07	31,44	36,41	37,26	46,79	44,50	34,44	23,95	17,12	29,71	427,57
	Sinh hoạt	2,46	2,46	2,22	2,46	2,38	2,46	2,38	2,46	2,46	2,38	2,46	2,38	28,99
	Công nghiệp	0,77	0,77	0,70	0,77	0,75	0,77	0,75	0,77	0,77	0,75	0,77	0,75	9,11
	Trồng trọt	35,10	40,10	36,32	21,32	27,61	30,72	40,39	37,97	27,90	17,55	10,58	23,31	348,86
	Chăn nuôi	0,91	0,91	0,82	0,91	0,88	0,91	0,88	0,91	0,91	0,88	0,91	0,88	10,72
	Thủy sản	2,39	0,00	0,00	5,98	4,78	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	29,88
7	Thượng lưu Sông Ngàn Sâu	9,99	14,70	13,36	6,63	6,91	6,18	5,65	4,16	1,89	1,57	1,65	4,90	77,60
	Sinh hoạt	0,31	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	3,63
	Công nghiệp	0,14	0,14	0,12	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	0,14	0,13	0,14	0,13	1,59
	Trồng trọt	8,74	14,11	12,83	4,40	5,02	4,94	4,43	2,92	0,65	0,35	0,40	3,68	62,48
	Chăn nuôi	0,14	0,14	0,13	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	1,67
	Thủy sản	0,66	0,00	0,00	1,65	1,32	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	8,23
8	Hạ lưu Sông Ngàn Sâu	14,88	17,66	15,66	9,29	10,35	9,49	8,91	6,43	2,66	2,47	2,54	8,77	109,10
	Sinh hoạt	0,63	0,63	0,57	0,63	0,61	0,63	0,61	0,63	0,63	0,61	0,63	0,61	7,44
	Công nghiệp	0,31	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	3,64
	Trồng trọt	12,57	16,36	14,48	5,47	7,08	7,19	6,64	4,12	0,36	0,21	0,24	6,51	81,23

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2030 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Chăn nuôi	0,36	0,36	0,32	0,36	0,35	0,36	0,35	0,36	0,36	0,35	0,36	0,35	4,22
	Thủy sản	1,01	0,00	0,00	2,51	2,01	1,01	1,01	1,01	1,01	1,01	1,01	1,01	12,57
II	Vùng phụ cận	128,38	120,25	106,37	94,95	128,57	118,00	112,38	81,07	32,21	28,81	27,72	88,39	1067,10
1	Vùng phụ cận 1	83,41	77,55	68,82	62,26	83,65	75,78	71,29	50,83	19,28	17,36	16,77	57,06	684,06
	Sinh hoạt	4,31	4,31	3,89	4,31	4,17	4,31	4,17	4,31	4,31	4,17	4,31	4,17	50,71
	Công nghiệp	2,82	2,82	2,55	2,82	2,73	2,82	2,73	2,82	2,82	2,73	2,82	2,73	33,22
	Trồng trọt	68,55	69,98	61,98	36,48	61,76	60,92	56,68	35,98	4,42	2,75	1,91	42,44	503,85
	Chăn nuôi	0,45	0,45	0,40	0,45	0,43	0,45	0,43	0,45	0,45	0,43	0,45	0,43	5,28
	Thủy sản	7,28	0,00	0,00	18,20	14,56	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	91,00
2	Vùng phụ cận 2	18,20	18,05	16,21	14,32	17,36	15,73	15,98	13,02	7,66	6,44	5,89	13,00	161,87
	Sinh hoạt	2,06	2,06	1,86	2,06	1,99	2,06	1,99	2,06	2,06	1,99	2,06	1,99	24,22
	Công nghiệp	2,44	2,44	2,20	2,44	2,36	2,44	2,36	2,44	2,44	2,36	2,44	2,36	28,72
	Trồng trọt	12,37	13,43	12,04	6,65	10,46	9,90	10,30	7,19	1,82	0,75	0,06	7,31	92,27
	Chăn nuôi	0,12	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,40
	Thủy sản	1,22	0,00	0,00	3,05	2,44	1,22	1,22	1,22	1,22	1,22	1,22	1,22	15,26
3	Vùng phụ cận 3	26,77	24,64	21,34	18,38	27,56	26,49	25,11	17,22	5,27	5,01	5,05	18,34	221,18
	Sinh hoạt	0,99	0,99	0,90	0,99	0,96	0,99	0,96	0,99	0,99	0,96	0,99	0,96	11,70
	Công nghiệp	1,57	1,57	1,42	1,57	1,52	1,57	1,52	1,57	1,57	1,52	1,57	1,52	18,52
	Trồng trọt	21,99	21,86	18,83	10,59	20,86	21,71	20,42	12,43	0,49	0,32	0,27	13,65	163,41
	Chăn nuôi	0,21	0,21	0,19	0,21	0,20	0,21	0,20	0,21	0,21	0,20	0,21	0,20	2,47
	Thủy sản	2,01	0,00	0,00	5,01	4,01	2,01	2,01	2,01	2,01	2,01	2,01	2,01	25,07

- Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2050

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2050 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Lưu vực sông Cả	175,70	156,41	118,58	135,92	129,90	158,45	141,65	96,67	67,09	49,18	111,73	165,80	1.507,07
I	Vùng thượng lưu sông Cả	1,32	1,20	0,44	0,28	0,43	4,76	5,82	5,22	2,23	0,22	0,40	0,82	23,14
1	Sinh hoạt	0,091	0,081	0,091	0,081	0,091	0,081	0,091	0,091	0,081	0,091	0,081	0,091	1,04
2	Công nghiệp	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00
3	Nông nghiệp	1,230	1,119	0,353	0,202	0,343	4,678	5,727	5,132	2,148	0,131	0,323	0,726	22,11

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2050 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00
II	Vùng trung lưu sông Cả	26,63	23,51	20,86	23,75	21,84	24,67	21,18	13,79	10,58	8,90	18,30	26,37	240,38
1	Sinh hoạt	1,78	1,61	1,78	1,73	1,78	1,73	1,78	1,78	1,73	1,78	1,73	1,78	20,98
2	Công nghiệp	0,17	0,14	0,17	0,16	0,17	0,16	0,17	0,17	0,16	0,17	0,16	0,17	1,92
3	Nông nghiệp	24,69	21,75	11,60	16,01	16,97	19,86	16,31	8,92	5,76	4,03	13,49	21,49	180,87
4	Thủy sản	0,00	0,00	7,32	5,86	2,93	2,93	2,93	2,93	2,93	2,93	2,93	2,93	36,60
III	Vùng hạ lưu sông Cả	49,11	43,32	38,76	49,40	45,43	43,11	32,00	14,82	13,87	13,97	35,33	50,81	430
1	Sinh hoạt	6,79	6,13	6,79	6,57	6,79	6,57	6,79	6,79	6,57	6,79	6,57	6,79	79,91
2	Công nghiệp	1,12	1,01	1,12	1,09	1,12	1,09	1,12	1,12	1,09	1,12	1,09	1,12	13,24
3	Nông nghiệp	41,20	36,18	19,26	32,47	32,89	30,82	19,46	2,28	1,58	1,42	23,05	38,27	278,88
4	Thủy sản	0,00	0,00	11,58	9,27	4,63	4,63	4,63	4,63	4,63	4,63	4,63	4,63	57,89
IV	Lưu vực sông Nậm Mô	2,18	2,00	0,87	0,64	0,81	5,35	6,48	5,85	2,66	0,55	0,71	1,33	29,43
1	Sinh hoạt	0,23	0,21	0,23	0,22	0,23	0,22	0,23	0,23	0,22	0,23	0,22	0,23	2,75
2	Công nghiệp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,12
3	Nông nghiệp	1,94	1,77	0,62	0,41	0,56	5,11	6,23	5,60	2,43	0,31	0,48	1,08	26,54
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	Vùng thượng lưu sông Hiếu	16,99	14,71	8,44	6,07	6,35	16,73	18,82	16,36	8,59	3,37	11,85	17,40	145,67
1	Sinh hoạt	0,58	0,51	0,58	0,55	0,58	0,55	0,58	0,58	0,55	0,58	0,55	0,58	6,76
2	Công nghiệp	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,85
3	Nông nghiệp	16,34	14,12	6,82	4,66	5,31	15,71	17,78	15,32	7,57	2,33	10,84	16,36	133,16
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,98	0,79	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	4,91
VI	Vùng hạ lưu sông Hiếu	46,14	41,78	32,79	37,98	38,85	48,80	46,42	35,91	24,98	17,85	30,99	43,42	445,98
1	Sinh hoạt	2,57	2,32	2,57	2,48	2,57	2,48	2,57	2,57	2,48	2,57	2,48	2,57	30,21
2	Công nghiệp	0,80	0,73	0,80	0,78	0,80	0,78	0,80	0,80	0,78	0,80	0,78	0,80	9,48
3	Nông nghiệp	42,78	38,74	23,19	29,73	32,99	43,05	40,55	30,05	19,22	11,98	25,23	37,56	375,07

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2050 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0,00	0,00	6,24	4,99	2,49	2,49	2,49	2,49	2,49	2,49	2,49	2,49	31,17
VII	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	14,91	13,55	6,74	7,01	6,28	5,74	4,23	1,93	1,60	1,67	4,98	10,14	78,73
1	Sinh hoạt	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	3,70
2	Công nghiệp	0,14	0,12	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	1,64
3	Nông nghiệp	14,46	13,15	4,61	5,24	5,15	4,64	3,10	0,80	0,50	0,55	3,88	9,01	65,07
4	Thủy sản	0,00	0,00	1,67	1,34	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	8,37
VIII	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	18,41	16,33	9,68	10,79	9,91	9,29	6,71	2,78	2,59	2,65	9,16	15,52	113,77
1	Sinh hoạt	0,66	0,59	0,66	0,64	0,66	0,64	0,66	0,66	0,64	0,66	0,64	0,66	7,74
2	Công nghiệp	0,32	0,29	0,32	0,31	0,32	0,31	0,32	0,32	0,31	0,32	0,31	0,32	3,81
3	Nông nghiệp	17,43	15,44	6,08	7,75	7,87	7,29	4,67	0,75	0,58	0,62	7,15	13,48	89,12
4	Thủy sản	0,00	0,00	2,62	2,10	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	13,14
	Tổng vùng phụ cận	127,44	112,79	99,51	135,08	124,30	118,41	85,45	33,93	30,24	29,05	93,18	135,50	1.124,87
I	Vùng phụ cận 1	82,73	73,41	65,20	88,26	80,35	75,56	53,75	20,08	18,03	17,40	60,38	88,49	729,69
1	Sinh hoạt	4,60	4,15	4,60	4,45	4,60	4,45	4,60	4,60	4,45	4,60	4,45	4,60	54,12
2	Công nghiệp	3,01	2,72	3,01	2,91	3,01	2,91	3,01	3,01	2,91	3,01	2,91	3,01	35,43
3	Nông nghiệp	75,13	66,54	39,39	66,34	65,46	60,92	38,86	5,19	3,39	2,52	45,74	73,60	543,09
4	Thủy sản	0,00	0,00	18,20	14,56	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	7,28	91,00
II	Vùng phụ cận 2	20,35	18,28	16,15	19,57	17,75	18,02	14,68	8,64	7,25	6,65	14,66	20,53	182,51
1	Sinh hoạt	2,32	2,10	2,32	2,24	2,32	2,24	2,32	2,32	2,24	2,32	2,24	2,32	27,33
2	Công nghiệp	2,75	2,48	2,75	2,66	2,75	2,66	2,75	2,75	2,66	2,75	2,66	2,75	32,38
3	Nông nghiệp	15,28	13,70	7,63	11,92	11,30	11,74	8,23	2,19	0,97	0,20	8,38	14,08	105,61
4	Thủy sản	0,00	0,00	3,44	2,75	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38	1,38	17,19
III	Vùng phụ cận 3	24,36	21,11	18,17	27,25	26,20	24,83	17,02	5,21	4,95	4,99	18,14	26,48	218,75
1	Sinh hoạt	0,98	0,89	0,98	0,95	0,98	0,95	0,98	0,98	0,95	0,98	0,95	0,98	11,54

Phụ lục V
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của
Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Xã/tỉnh	Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
I	Sông Cả	418			
1	Đoạn 1: Từ biên giới Việt Nam - Lào đến đập chính của hồ Bản Vẽ	125	Yên Na, Nghệ An	Đập chính của hồ Bản Vẽ	65 - 70
2	Đoạn 2: Từ sau hồ Bản Vẽ đến trước khi sông Nậm Mô nhập vào	18	Tương Dương, Nghệ An	Trước khi sông Nậm Mô nhập vào	66 - 70,9
3	Đoạn 3: Từ sau khi sông Nậm Mô nhập vào đến trước khi sông Hiếu nhập vào	90	Nhân Hòa, Nghệ An	Trước khi sông Hiếu nhập vào	90,6 - 95,5
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Hiếu nhập vào đến trước đập Bara Đô Lương	52	Lương Sơn, Nghệ An	Trước đập Bara Đô Lương	91 - 96,5
5	Đoạn 5: Từ đập Bara Đô Lương đến trước khi sông Giăng nhập vào	19	Cát Ngạn, Nghệ An	Trước khi sông Giăng nhập vào	53,7 - 59,65
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Giăng nhập vào đến trước cống Nam Đàn 2	44	Vạn An Nghệ An	Trước cống Nam Đàn 2	63,03 - 68,08
7	Đoạn 7: Từ cống Nam Đàn 2 đến trước khi sông Ngàn Sâu nhập vào	24	Đức Quang, Hà Tĩnh	Trước khi sông Ngàn Sâu nhập vào	41,6 - 47,98
8	Đoạn 8: Từ sau khi sông Ngàn Sâu nhập vào đến biển tại cửa Hội	46			Ảnh hưởng của thủy triều
II	Sông Hiếu	227			
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Quang nhập vào	42	Tiền Phong, Nghệ An	Trước khi sông Quang nhập vào	0,3 - 0,79
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Quang nhập vào đến ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa (sau hồ TĐ Bản Mòng)	45	Châu Hồng Nghệ An	Sau hồ TĐ Bản Mòng	22 - 25
3	Đoạn 3: Từ ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa đến trước khi sông Sào nhập vào	39	Châu Tiến, Nghệ An); Thanh Phong, Thanh Hóa	Trước khi sông Sào nhập vào	23,7 - 26,73
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Sào nhập vào đến trạm thủy văn Nghĩa Khánh	19	Tây Hiếu, Nghệ An	Trạm thủy văn Nghĩa Khánh	24,2 - 26,98
5	Đoạn 5: Từ sau trạm thủy văn Nghĩa Khánh đến trước nhập lưu sông Cả	82	Nghĩa Khánh, Nghệ An	Trước nhập lưu sông Cả	25,4 - 28,48
III	Suối Tong	15	Nghĩa Mai, Nghệ An; Xuân Hòa, Thanh Hóa	Trước khi nhập lưu vào sông Hiếu	0,04 - 0,09
IV	Khe Ang	27	Xuân Hòa, Thanh Hóa	Trước khi nhập lưu vào sông Hiếu	0,04 - 0,11
V	Sông Sào	36	Thanh Tân, Thanh Hóa	Trước khi nhập lưu vào sông Hiếu	0,12 - 0,22

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Xã/tỉnh	Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
VI	Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chôi)	17	Bãi Trành, Thanh Hóa	Trước khi nhập lưu vào sông Sào	0,03 - 0,09
VII	Sông Ngàn Sâu	159			
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Rào Tre nhập vào	33	Hương Xuân, Hà Tĩnh	Trước khi sông Rào Tre nhập vào	0,09 - 0,3
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Rào Tre nhập vào đến trước khi Khe Ba Giang nhập vào (ranh giới tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Trị)	21	Hương Xuân, Hà Tĩnh	Ranh giới tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Trị	1,1 - 2,07
3	Đoạn 3: Từ sau khi Khe Ba Giang nhập vào đến trạm TV Chu Lễ	29	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	Trạm thủy văn Chu Lễ	1,4 - 2,7
4	Đoạn 4: Từ sau trạm thủy văn Chu Lễ đến trước khi sông Ngàn Trươi nhập vào	38	Hương Phố, Hà Tĩnh	Trước khi sông Ngàn Trươi nhập vào	1,8 - 3,8
5	Đoạn 5: Từ sau khi sông Ngàn Trươi nhập vào đến trước khi sông Ngàn Phố nhập vào	26	Vũ Quang, Hà Tĩnh	Trước khi sông Ngàn Phố nhập vào	2,7 - 7,8
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Ngàn Phố nhập vào đến trước khi nhập vào sông Cả	12	Tứ Mỹ, Hà Tĩnh	Trước khi nhập vào sông Cả	4,6 - 9,71
VIII	Sông Rào Tre	34	Dân Hóa, Quảng Trị	Trước khi nhập lưu vào sông Ngàn Sâu	0,05 - 0,14
IX	Khe Ba Giang	17	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	Trước khi nhập lưu vào sông Ngàn Sâu	0,06 - 0,16
X	Suối Hối Động	14	Thiên Nhẫn, Nghệ An	Trước khi nhập lưu vào sông Ngàn Sâu	0,03 - 0,1
XI	Nậm Sông	16	Keng Đu, Nghệ An	Trước khi nhập lưu vào sông Cả	0,01 - 0,05
XII	Nậm Mô	89	Mường Típ, Nghệ An	Trước khi nhập lưu vào sông Cả	10 - 4,9
XIII	Nậm Cắn	12	Nậm Cắn, Nghệ An	Trước khi nhập lưu vào Nậm Mô	0,1 - 0,29
XIV	Sông Hoàng Mai	44	Quỳnh Thắng, Nghệ An	Trước cống ngăn mặn 05 km	0,3 - 1,0
XV	Sông Hàu	19	Quỳnh Anh, Nghệ An		Ảnh hưởng của thủy triều
XVI	Sông Thái	26	Hùng Châu, Nghệ An		Ảnh hưởng của thủy triều
XVII	Sông Bùng	57	Vân Du, Nghệ An	Trước cống ngăn mặn 05 km	0,9 - 2,0
XVIII	Sông Cửa Lò	55	Bạch Hà, Nghệ An	Trước cống ngăn mặn 05 km	0,2 - 1,2
XIX	Sông Nghèn	60	Phường Bắc Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	Trước nhập lưu sông Rào Cái	0,4 - 1,3

Phụ lục VI**NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT**

((Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của
Bộ Nông nghiệp và Môi trường))

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
			Nước dưới đất	Vị trí nguồn nước
1	Phường Trường Vinh, Thành Vinh, tỉnh Nghệ An	11,76	Nước dưới đất	- Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt Karst các trầm tích Cacbonat (c-p).
2	Phường Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	1,87	Nước dưới đất	- Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt Karst các trầm tích Cacbonat (c-p).
	Tổng cộng	13,63		

Phụ lục VII**DUNG TÍCH PHÒNG LŨ CỦA CÁC HỒ CHỨA LỚN TRÊN LƯU VỰC***(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của**Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

TT	Tên hồ	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Dung tích hữu ích (triệu m³)	Dung tích phòng lũ* (triệu m³)	Tỷ lệ W_{pl}/W_{tb} (%)
1	Bản Vẽ	1.834,60	1.383	219,5 - 360,13	11,96 - 19,63
2	Bản Mòng	224,78	170,45	37,31 - 53,95	16,6 – 24,0
3	Ngàn Trươi	775,7	704	161,45 – 353,25	20,81 – 45,54
4	Hố Hồ	38	6	1,19	3,13

** Dung tích phòng lũ tương ứng với khoảng mực nước cao nhất của các hồ thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường*

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẬP, HỒ CHỨA, CÔNG TRÌNH
ĐIỀU TIẾT, TÍCH TRỮ NƯỚC, PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của

Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên công trình	Tỉnh	Ghi chú
1	Hồ Bản Mòng giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh mương, đường ống)	Nghệ An	Đang xây dựng
2	Hệ thống kênh Ngàn Trươi giai đoạn 2	Hà Tĩnh	Đang xây dựng
3	Thủy điện Mỹ Lý	Nghệ An	Xây mới
4	Thủy điện Nậm Mô 1	Nghệ An	Xây mới
5	Thủy điện Cẩm Sơn	Nghệ An	Xây mới
6	Thủy điện Thông Thụ	Nghệ An	Xây mới
7	Thủy điện Tiên Phong	Nghệ An	Xây mới
8	Đập sông Lam	Nghệ An	Xây mới
9	Nâng cấp hệ thống Nam Hưng Nghi	Nghệ An	Xây mới
10	Nâng cao dung tích hồ sông Sào	Nghệ An	Xây mới
11	Hồ Bản Bùng	Nghệ An	Xây mới
12	Hồ Khe Nhã	Nghệ An	Xây mới
13	Hồ Kẽ Cọc	Nghệ An	Xây mới
14	Hồ Kẽ Nính	Nghệ An	Xây mới
15	Hồ Thác Muối	Nghệ An	Xây mới
16	Hồ Nậm Cam	Nghệ An	Xây mới
17	Hồ Nậm Cươ	Nghệ An	Xây mới
18	Hồ Cô Ba	Nghệ An	Xây mới
19	Hồ Trại Dơi (Vũ Môn)	Hà Tĩnh	Xây mới
20	Hồ Đá Gân	Hà Tĩnh	Xây mới
21	Hồ Khe Chè	Hà Tĩnh	Xây mới
22	Hồ Nước Sốt	Hà Tĩnh	Xây mới
23	Hồ Rào Mắc	Hà Tĩnh	Xây mới
24	Hồ Trung Chính	Nghệ An	Xây mới
25	Hồ Liên Tân	Nghệ An	Xây mới
26	Hồ Kẽ Te	Nghệ An	Xây mới
27	Hồ Cao Liên	Nghệ An	Xây mới
28	Hồ Do Cho	Nghệ An	Xây mới
29	Hồ Hua Na	Nghệ An	Xây mới
30	Hồ Piêng Lau	Nghệ An	Xây mới
31	Hồ Minh Tiến	Nghệ An	Xây mới
32	Hồ Châu Lộc	Nghệ An	Xây mới

TT	Tên công trình	Tỉnh	Ghi chú
33	Hồ Nghĩa Liên	Nghệ An	Xây mới
34	Hồ Khe Bói	Nghệ An	Xây mới
35	Hồ Bản Poòng	Nghệ An	Xây mới
36	Hồ Nghĩa Mai	Nghệ An	Xây mới
37	Hồ Đén	Nghệ An	Xây mới
38	Hồ Châu Đình	Nghệ An	Xây mới
39	Hồ Lèn Bục	Nghệ An	Xây mới
40	Hồ Huổi Khi	Nghệ An	Xây mới
41	Hồ Văn Sơn	Nghệ An	Xây mới
42	Hồ Lâm Sinh	Nghệ An	Xây mới
43	Hồ Bảo Thịnh	Nghệ An	Xây mới
44	Hồ Làng Mốc	Nghệ An	Xây mới
45	Hồ Nghĩa Thọ	Nghệ An	Xây mới
46	Hồ Rào Ròng	Hà Tĩnh	Xây mới
47	Hồ Khe Trời 1	Hà Tĩnh	Xây mới
48	Hồ Khe Trời 2	Hà Tĩnh	Xây mới
49	Hồ Khe Tuần	Hà Tĩnh	Xây mới
50	Hồ Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Xây mới
51	Hồ Trại Nha	Hà Tĩnh	Xây mới
52	Hồ Động Tròn	Hà Tĩnh	Xây mới
53	Hồ Thác Muối	Nghệ An	Xây mới
54	Đập Khe Bù	Nghệ An	Xây mới
55	Đập Bản Tờ	Nghệ An	Xây mới
56	Đập Chăn Năn	Nghệ An	Xây mới
57	Đập Tổng Phay	Nghệ An	Xây mới
58	Đập Hai Quân	Nghệ An	Xây mới
59	Đập Ang	Nghệ An	Xây mới
60	Đập Muôn	Nghệ An	Xây mới
61	Đập Bản La	Nghệ An	Xây mới
62	Đập Piêng Cọc	Nghệ An	Xây mới
63	Đập Na Hang	Nghệ An	Xây mới
64	Đập Na Hỷ	Nghệ An	Xây mới
65	Đập Nhôn Mai	Nghệ An	Xây mới
66	Đập Kim Tiền	Nghệ An	Xây mới
67	Đập Cà Mong	Nghệ An	Xây mới
68	Đập Phu Sen Lek	Nghệ An	Xây mới
69	Đập Bản Mác	Nghệ An	Xây mới
70	Đập Bản Xang	Nghệ An	Xây mới

TT	Tên công trình	Tỉnh	Ghi chú
71	Đập Trường Sơn	Nghệ An	Xây mới
72	Đập Pà Lợi	Nghệ An	Xây mới
73	Đập Mường Lống1	Nghệ An	Xây mới
74	Đập Tha Lặng	Nghệ An	Xây mới
75	Đập Yên Hoà	Nghệ An	Xây mới
76	Đập Cành Khin	Nghệ An	Xây mới
77	Đập Bản Hào	Nghệ An	Xây mới
78	Đập Bản Cạp	Nghệ An	Xây mới
79	Đập Chà Lúm	Nghệ An	Xây mới
80	Đập Na Khóm	Nghệ An	Xây mới
81	Đập Na Lặt	Nghệ An	Xây mới
82	Đập Phà Khăm	Nghệ An	Xây mới
83	Đập Chiềng Lau	Nghệ An	Xây mới
84	Đập Khe Năn	Nghệ An	Xây mới
85	Đập Lưu Tấn	Nghệ An	Xây mới
86	Đập Xóm 8	Nghệ An	Xây mới
87	Đập Khe Sừng 2	Nghệ An	Xây mới
88	Đập Cồn Cỏ	Nghệ An	Xây mới
89	Đập Rào Mỏi	Nghệ An	Xây mới
90	Đập Rào Khai	Nghệ An	Xây mới
91	Đập Rào Lang	Nghệ An	Xây mới
92	Đập Châu Hoan	Nghệ An	Xây mới
93	Đập Na Khoang	Nghệ An	Xây mới
94	Đập Bản Tầm	Nghệ An	Xây mới
95	Đập Bản San	Nghệ An	Xây mới
96	Đập Bản Khôm	Nghệ An	Xây mới
97	Đập Long Thắng	Nghệ An	Xây mới
98	Đập Na Hóc	Nghệ An	Xây mới
99	Đập Na Quya	Nghệ An	Xây mới
100	Đập Bản Na	Nghệ An	Xây mới
101	Đập Piềng Chảo	Nghệ An	Xây mới
102	Đập Bản Kháng	Nghệ An	Xây mới
103	Đập Bản Tầm	Nghệ An	Xây mới
104	Đập Bản Lim	Nghệ An	Xây mới
105	Đập Bản Co	Nghệ An	Xây mới
106	Đập Nậm Hiếu	Nghệ An	Xây mới
107	Đập Bản Cang	Nghệ An	Xây mới
108	Đập Bản Khứm	Nghệ An	Xây mới

TT	Tên công trình	Tỉnh	Ghi chú
109	Đập Bom Lâu	Nghệ An	Xây mới
110	Đập Na Ca	Nghệ An	Xây mới
111	Đập Xiềng	Nghệ An	Xây mới
112	Đập Văn Lợi	Nghệ An	Xây mới
113	Đập Làng Xiêm	Nghệ An	Xây mới
114	Đập Khe Lá	Nghệ An	Xây mới
115	Đập Khe Loa	Nghệ An	Xây mới
116	Đập Đồng Tầm	Nghệ An	Xây mới
117	Đập Làng Trang	Nghệ An	Xây mới
118	Đập Bắc Lâm	Nghệ An	Xây mới
119	Trạm bơm Bé Hội	Nghệ An	Xây mới
120	Trạm bơm Cỏ May	Nghệ An	Xây mới
121	Trạm bơm Minh Thành 1	Nghệ An	Xây mới
122	Trạm bơm Dốc Dài 1-3	Nghệ An	Xây mới
123	Trạm bơm Nghĩa Lâm	Nghệ An	Xây mới
124	Trạm bơm KC Bắc K55+960	Nghệ An	Xây mới
125	Trạm bơm kênh N13	Nghệ An	Xây mới